

Số: 542 /BC-SNN

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2014,
triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2015

PHẦN I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2014

Năm 2014, ngành Nông nghiệp và PTNT triển khai kế hoạch trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết, dịch bệnh, thị trường, tuy nhiên ngành đã có những thuận lợi cơ bản như: Được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của Tỉnh, có nhiều chính sách hỗ trợ mạnh mẽ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tạo động lực phát triển cho ngành; các địa phương, doanh nghiệp, bà con nông dân tiếp tục nỗ lực phát triển sản xuất, kinh doanh.

Trên cơ sở các thuận lợi, khó khăn nêu trên, những giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 của Tỉnh (Quyết định số 174/QĐ-UBND), ngành đã xây dựng kế hoạch, tích cực triển khai thực hiện những giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành của ngành, đồng thời tham mưu tổ chức sơ kết, thực hiện rà soát đánh giá, điều chỉnh, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch làm cơ sở, định hướng phát triển và với sự nỗ lực phấn đấu của Tỉnh, của ngành, ngành Nông nghiệp và PTNT đã đạt được một số kết quả như sau:

Tốc độ tăng trưởng ngành năm 2014 tiếp tục được giữ vững ổn định, đa số các chỉ tiêu chính của ngành đều tăng so với năm 2013, cụ thể: GDP của ngành đạt 13.449 tỷ đồng, tăng 5,1%, chiếm tỷ trọng 31,9% trong GDP của tỉnh. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản 24.593 tỷ đồng (theo giá cố định năm 2010), tăng 5% (đạt 99,8 % so với KH), trong đó: Nông nghiệp: 23.889 tỷ đồng, tăng 5% (đạt 100% so với KH); thủy sản 333 tỷ đồng, tăng 9,8% (đạt 87% so với KH); lâm nghiệp 371 tỷ đồng, giảm 0,8% (đạt 98,9% so với KH).

Các quy hoạch cơ bản đã đáp ứng được việc định hướng phát triển của ngành, là cơ sở cho việc hoạch định kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm, cũng như xây dựng các dự án kêu gọi đầu tư. Thông qua sơ kết các quy hoạch, phần lớn những mục tiêu đều được triển khai và đạt được một số kết quả đáng kể, góp phần chuyển đổi cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

Báo cáo kết quả 01 năm thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được thông qua UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, bước đầu đã mang lại một số kết quả thiết thực như: Đã định hình phát triển được diện tích, cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh, sử dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, năng suất không ngừng tăng lên; nhiều nhà đầu tư đã khảo sát, đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi khép kín, an toàn sinh học. Một số mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế cao (hoa lan, cây cảnh, trang trại dưa lưới công nghệ cao). Mô hình liên kết 4 nhà thâm canh lúa theo hướng VietGAP và cánh đồng mẫu lớn đã được triển khai, nhân rộng, diện tích, năng suất, sản lượng không ngừng gia tăng. Chương trình Xây dựng nông thôn mới đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp phù hợp với nguồn lực đầu tư, có trọng tâm, cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đề ra. Các chính sách phát triển

nông nghiệp nông thôn tiếp tục được thực hiện (hỗ trợ mía trồng mới, người sản xuất lúa, di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp, phát triển sản xuất, miễn thu thủy lợi phí,...).

I. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng năm 2014 trên toàn tỉnh 371.708 ha, giảm 1,1% so với năm 2013, đạt 96,6% so với KH. Trong đó so với năm 2013 một số loại cây như mè, đậu phộng, bắp, măng cầu có diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng tăng do có lợi thế về thị trường tiêu thụ, lợi nhuận cao hoặc được các công ty đầu tư, bao tiêu sản phẩm; một số loại cây tuy diện tích có giảm nhưng năng suất tăng như cây lúa, mía, thuốc lá; riêng cây cao su do tác động của giá mủ (thấp), thanh lý diện tích già cỗi, chặt bỏ các diện tích trồng ở đất thấp không hiệu quả, công tác đầu tư, chăm sóc hạn chế nên diện tích giảm 1,4%, năng suất giảm 1,8%.

Trên cây rau các loại đã có bước phát triển ổn định, diện tích, năng suất, sản lượng tăng so với năm 2013; 03 mô hình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Long Khánh, huyện Bến Cầu, xã Ninh Thạnh Thành phố Tây Ninh, xã Thanh Phước huyện Gò Dầu đã được cấp giấy chứng nhận; việc phát triển trang trại dưa lưới công nghệ cao ở huyện Trảng Bàng (diện tích 40.500 m²) đã mang lại hiệu quả kinh tế cao; ngoài ra đã phát triển trên 100 ha hoa lan, cây cảnh tập trung ở các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu, Châu Thành, Thành phố Tây Ninh. Ngành đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh phê duyệt tiêu chí mời gọi đầu tư thực hiện dự án Cụm ứng dụng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với quy mô 29,5ha tại xã Phước Minh huyện Dương Minh Châu và hướng dẫn đoàn chuyên gia Hàn quốc khảo sát đầu tư mô hình sản xuất rau an toàn theo hướng công nghệ cao.

Tình hình dịch hại trên các loại cây trồng tuy có diễn biến phức tạp, một số dịch hại mới nổi phát sinh gây hại (sâu đục thân 4 vạch đầu nâu, diện tích 6.268 ha, trong đó nhiễm nặng 524,8 ha;...) do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nhưng ngành đã theo dõi, dự báo, hướng dẫn nông dân biện pháp phòng trị, góp phần hạn chế thiệt hại cho cây trồng.

Mô hình liên kết 4 nhà thâm canh lúa theo hướng VietGAP và cánh đồng mẫu lớn đã được ngành tích cực thực hiện với diện tích 7.076 ha, tăng 31% so với năm 2013, vượt 13% so với KH ở 6 huyện trồng lúa trọng điểm. Thông qua mô hình đã giúp nông dân: Năm được những kinh nghiệm về lựa chọn, đánh giá chất lượng, sử dụng giống; mạnh dạn áp dụng biện pháp kỹ thuật 3 giảm 3 tăng trong sản xuất; tạo thói quen ghi chép nhật ký đồng ruộng; an tâm sản xuất; hiệu quả đạt được có sức lan tỏa rộng khắp; chi phí sản xuất giảm (1,63 triệu đồng/ha/vụ), lợi nhuận đạt được cao hơn (bình quân 3,02 triệu đồng/ha/vụ) so với thực hiện ngoài mô hình.

Nhiều dự án khuyến nông đã được triển khai thực hiện, một số dự án khi kết thúc đã mang lại hiệu quả như: Năng suất cây trồng cao (mía, nấm bào ngư,...), tỷ trọng vật nuôi tăng nhanh (gà, vịt,...), rút ngắn thời gian chăn nuôi, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Chương trình hợp tác phát triển nông nghiệp, nông thôn với Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Đồng Nai được duy trì, ký kết.

Ngành đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt đề án Xây dựng mạng lưới nhân giống lúa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 là nền tảng cho việc sản xuất, cung ứng, phát triển các giống lúa đến người dân trong thời gian tới. Việc sản xuất giống trong năm đạt chất lượng tốt, ổn định, được người tiêu dùng chấp nhận.

Nhìn chung, năm 2014 tuy giá một số sản phẩm nông sản giảm mạnh (cao su,

mía,...) nhưng giá trị sản phẩm bình quân thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt 93,1 triệu đồng, bằng 92,8% so với năm 2013.

2. Chăn nuôi

Năm 2014, ngành đã tham mưu UBND tỉnh: Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đăng ký với Bộ Nông nghiệp và PTNT tham gia đề án Thí điểm xây dựng vùng an toàn dịch bệnh các tỉnh Đông Nam Bộ; xin chủ trương xây dựng chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn tỉnh; đề xuất lĩnh vực nông nghiệp ưu tiên tại địa phương theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và xác định tiêu chí công nghệ cao trong nông nghiệp.

Công tác phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh được quan tâm, chỉ đạo và tăng cường thực hiện, nhất là các dịch bệnh nguy hiểm như cúm gia cầm, lở mồm long móng, heo tai xanh. Trong năm dịch cúm gia cầm tuy có xảy ra nhưng đã được ngành phối hợp với chính quyền địa phương xử lý, không chế kịp thời (tổng số gia cầm đã chết, tiêu hủy 18.394 con). Tỷ lệ tiêm phòng định kỳ gia súc đạt trên 80% so với tổng đàn (LMLM trâu bò 88,2%, THT trâu bò 82,2%, Dịch tả heo 81,7%, Đại chó 80,7%).

Tình hình chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng các sản phẩm chính đều tăng so với năm 2013 (thịt hơi các loại tăng 7,3%, sữa tăng 24,5%, trứng tăng 19,8%). Vùng chăn nuôi chủ lực của tỉnh cũng đã hình thành và phát triển, trong đó tập trung phát triển trang trại chăn nuôi khép kín, an toàn sinh học, cụ thể vật nuôi chủ lực như: Đàn bò sữa 3.084 con, tăng 15,8% so với năm 2013 (tập trung chủ yếu ở huyện Trảng Bàng). Trong năm, ngành đã kêu gọi Công ty Cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Đăng đầu tư chăn nuôi bò sữa.

Giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 2.771 tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2013, đạt 89,8% so với KH; tỷ trọng chăn nuôi trong GTSX nông nghiệp chiếm 11,6% (theo giá cố định năm 2010) và chiếm 13,5% (theo giá hiện hành).

II. THỦY SẢN

Ngành đã tham mưu UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch thực hiện chương trình Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh Tây Ninh đến năm 2020; Chỉ thị tăng cường công tác bảo vệ môi trường nước, nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh. Công tác thả cá giống vào hồ Dầu Tiếng được quan tâm duy trì thực hiện, công tác tuyên truyền pháp luật về thủy sản được thực hiện thường xuyên, việc quản lý các hoạt động khai thác thủy sản đạt hiệu quả, đã góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong hồ Dầu Tiếng.

Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định, giá thủy sản ở mức tương đối cao nên người nuôi phấn khởi, diện tích nuôi trồng tuy giảm so với năm 2013 (0,8%) nhưng sản lượng nuôi trồng tăng (16,1%); phong trào nuôi thủy đặc sản (baba, ếch, cá sấu, lóc bông,...) có chiều hướng phát triển mạnh, đạt hiệu quả; nuôi tôm càng xanh cũng có hướng phát triển do lợi nhuận cao. Sản lượng khai thác tăng ổn định.

Năm 2014, tổng sản lượng thủy sản đạt 17.296 tấn, tăng 12,9% so với năm 2013, bằng 99,7% so với KH, trong đó: Sản lượng nuôi trồng 14.015 tấn, tăng 16,1% so với năm 2013, đạt 100% so với KH; sản lượng khai thác 3.281 tấn, tăng 1,3% so với năm 2013, đạt 97,9% so với KH.

III. LÂM NGHIỆP

Ngành đã tham mưu UBND tỉnh: Thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, ban hành Điều lệ về tổ chức, hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; phê duyệt đề án

Chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh; Dự án Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2017. Trên cơ sở đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp, Chương trình hành động thực hiện đề án của Bộ Nông nghiệp và PTNT, ngành đã xây dựng, tổ chức lấy ý kiến kế hoạch thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; lập Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững hệ thống rừng đặc dụng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

Công tác bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh được tích cực thực hiện, các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng được ngăn chặn, xử lý kịp thời. Diện tích nghiêm thu bảo vệ rừng 49.441 ha, đạt 99,7% so với KH, tăng 3,4% so với năm 2013; khoanh nuôi tái sinh 6.776 ha, đạt 97,3% so với KH, giảm 0,7% so với năm 2013; diện tích trồng rừng 724,1 ha, vượt 3% so với KH, tăng 1% so với năm 2013, trong đó diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng 409,1 ha, tăng 55% so với năm 2013, vượt 13,3% so với KH. Số lượng cây giống cung cấp trồng phân tán 240.125 cây, đạt 100% so với KH. Số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng 219 vụ, giảm 40 vụ; diện tích cháy rừng 10,85 ha, giảm 8,75 ha so với năm 2013 (tuy số vụ cháy 12 vụ có tăng 08 vụ). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 16% (nếu tính cả diện tích có rừng, diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, cây cao su tỷ lệ che phủ đạt 32,9%).

Việc chuyển đổi mục đích rừng, đất lâm nghiệp được thực hiện đúng quy định, đã góp phần ổn định, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; diện tích rừng, đất lâm nghiệp cơ bản đã có chủ quản lý nên việc thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển rừng chặt chẽ hơn, đúng quy hoạch được duyệt; không để phát sinh mới tình trạng lấn chiếm đất lâm nghiệp, trồng cây sai mục đích.

Giá trị khối lượng thực hiện chương trình Bảo vệ và phát triển rừng năm 2014 được nghiêm thu thanh toán 30.149 triệu đồng, đạt 94,4% so với KH.

IV. THỦY LỢI

Ngành tham mưu UBND tỉnh phê duyệt: Kế hoạch thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành thủy lợi; Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh; kiến nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT xúc tiến đầu tư dự án Tưới, tiêu khu vực phía Tây Sông Vàm cỏ; chỉ đạo đảm bảo an toàn vùng hạ du đập của các hồ chứa nước. Trình UBND tỉnh: Quy trình vận hành, điều tiết hồ chứa nước Tha La huyện Tân Châu tỉnh Tây Ninh; Quyết định mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh; cho chủ trương xóa bỏ các tuyến kênh hiện nay không phù hợp, không còn sử dụng; Kế hoạch thực hiện đề án Nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Các cơ sở hạ tầng ngành thủy lợi từng bước được nâng lên, tạo đà cho sự phát triển bền vững; công tác quản lý, khai thác đáp ứng nhu cầu nước tưới của nhân dân ngày càng có hiệu quả. Diện tích tưới phục vụ sản xuất tăng 8,3% so với năm 2013 và tăng 5,4% so với KH, đạt 139.130 ha.

V. PHÒNG, CHỐNG LỤT BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN

Ngành đã tham mưu UBND tỉnh: Báo cáo Tổng cục Thủy lợi công tác kiểm định, lập phương án phòng chống lũ lụt theo Nghị định số 72/2007/NĐ-CP; Giao chỉ tiêu thu, nộp Quỹ PCLB trên địa bàn tỉnh năm 2014; Đẩy mạnh công tác thu Quỹ PCLB trên địa bàn tỉnh; Cho chủ trương duy trì điểm đo thủy văn Cầu Quan Tây Ninh; cấp phép 06 xe hộ đê năm 2014. Trình UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh; đổi tên và kiện toàn BCH Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (PCTT và TKCN).

Trong năm công tác PCTT và TKCN ngày càng được quan tâm, kế hoạch PCTT và TKCN được xây dựng, triển khai thực hiện từ đầu năm đảm bảo tính chủ động, kịp thời,

hiệu quả và giảm thiệt hại do thiên tai gây ra. Năm 2014 đã xảy ra 49 vụ mưa lớn, giông, lốc xoáy, sét đánh tại các huyện, thành phố gây một số thiệt hại: Chết 03 người, bị thương 05 người; tốc mái, sập, ngập nước 1.231 căn nhà, 06 phòng học, 04 phòng làm việc; 47.765 ha cây trồng; 1.718 con gia cầm;... Ước giá trị thiệt hại 94.936 triệu đồng; hỗ trợ khắc phục hậu quả sau thiên tai 206,5 triệu đồng (bao gồm tiền huy động), 460 kg gạo, 288 thùng mì. So với năm 2013 giảm thiệt hại về người (02 người chết, 06 người bị thương) và nhà cửa (445 căn tốc mái, sập, ngập nước).

Các văn bản liên quan đến lĩnh vực PCTT và TKCN được tổ chức tập huấn triển khai thực hiện. Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng, quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng được triển khai đúng kế hoạch đề ra (đã tổ chức 15 lớp tập huấn phổ biến kiến thức, xây dựng các bản đồ khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai và tình trạng dễ bị tổn thương cho cộng đồng, mua sắm trang thiết bị phục vụ đội ngũ giảng viên cấp tỉnh). Công tác thu Quỹ PCLB tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng đã góp phần chủ động nguồn kinh phí thực hiện các hoạt động PCTT và TKCN (như hỗ trợ khắc phục hậu quả lụt bão, mua sắm trang thiết bị,...).

VI. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng được giao, ngành đã khẩn trương triển khai thực hiện, cố gắng nỗ lực tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân nguồn vốn. Năm 2014 giá trị khối lượng thực hiện (GTKLTH) vốn đầu tư XD CB 130.100 triệu đồng, đạt 90,1% so với KH; giá trị giải ngân 83.115 triệu đồng, đạt 63,9% so với GTKLTH, đạt 57,6% so với KH.

VII. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Ngành đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt: Quy định hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg); kiện toàn BCĐ, Tổ chuyên viên thực hiện Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn. Trình UBND tỉnh văn bản triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn (Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg).

Hoạt động các HTX, Tổ hợp tác nông nghiệp ngày càng được nâng cao, góp phần thúc đẩy sự phân công lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế xã hội và xây dựng nông thôn mới.

Các ngành nghề nông thôn đã có bước phát triển, góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, phục vụ xuất khẩu. Đối với các nghề, làng nghề truyền thống được công nhận đã tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các hộ dân yên tâm đầu tư khẳng định chất lượng, thương hiệu và ngày càng tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, qua đó giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người lao động, góp phần bảo tồn và phát triển nghề truyền thống của địa phương. Công tác lồng ghép các chương trình hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn cũng đã được ngành triển khai thực hiện như: Chương trình khuyến công, khoa học và công nghệ, xử lý môi trường, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn.

Trong năm đã thành lập mới 01 Hợp tác xã, 18 Tổ hợp tác; hỗ trợ phát triển sản xuất 1.704 con vật nuôi, 21 máy móc thiết bị cho 805 hộ nghèo thụ hưởng của 10 xã biên giới thuộc 04 huyện Châu Thành, Tân Biên, Trảng Bàng, Bến Cầu.

Hoạt động ngành nghề nông thôn so với năm 2013 tăng, số hộ gia đình, cơ sở sản

xuất tham gia 19.681 hộ, tăng 1.397 hộ với 41.153 lao động, tăng 3.942 lao động, giá trị hàng hóa ước tính 920.908 triệu đồng, tăng 87.939 triệu đồng. Tỉnh đã công nhận 01 làng nghề truyền thống ở huyện Hòa Thành, 06 nghề truyền thống ở huyện Trảng Bàng, Thành phố Tây Ninh; riêng 03 dự án ưu tiên đầu tư của huyện Hòa Thành về phát triển ngành nghề nông thôn đang được Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định (lần 2).

VIII. BỐ TRÍ DÂN CƯ

Trong năm ngành đã tham mưu UBND tỉnh ban hành: Đề án Di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, Chính sách hỗ trợ cho các hộ dân phải di dời nhà ra khỏi đất lâm nghiệp để thực hiện đề án; triển khai thực hiện Quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 1 (2014 - 2015) tại 02 huyện Trảng Bàng và Bến Cầu.

Kết quả đã thực hiện di dời 618/824 hộ dân ra khỏi đất lâm nghiệp tại các huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu, đạt 75% so với KH (trong đó ổn định tại chỗ 544 hộ, tự di dời 20 hộ, di dời được hỗ trợ 54 hộ); phối hợp với huyện Trảng Bàng lập dự án đầu tư cụm dân cư số 19 ấp Phước Mỹ xã Phước Chỉ, đang trình cấp thẩm quyền thẩm định (lần 3).

IX. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Năm 2014, chương trình có giá trị khối lượng giải ngân (GTKLGN) 20.041 triệu đồng, đạt 95,5% so với KH với một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Chương trình Xây dựng nông thôn mới (XDNTM)

Ngành đã tham mưu Tỉnh: Điều chỉnh, bổ sung Quyết định phân công nhiệm vụ thực hiện chương trình giai đoạn 2010-2020, thành lập Đoàn thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới; hướng dẫn quy trình, thủ tục xét công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, Dự thảo Kế hoạch sơ kết 5 năm (2011-2015) thực hiện chương trình.

Năm 2014 chương trình đã đạt được một số kết quả như: Bình quân mỗi xã đạt 10,5 tiêu chí, tăng 2,13 tiêu chí so với năm 2013, cụ thể: 07/09 xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới, 08 xã được các huyện chọn đăng ký đạt chuẩn năm 2015 tăng bình quân 2,6 tiêu chí, 63 xã còn lại tăng bình quân 0,7 tiêu chí.

Công tác thông tin tuyên truyền đã được tích cực triển khai thông qua việc thực hiện các chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, bài viết, bản tin, hội nghị, tiếp xúc cử tri, lắp đặt pano, phướn,...; vận động cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp ủng hộ 21,625 tỷ đồng thực hiện chương trình; tổ chức 31 lớp đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thành đề án xây dựng nông thôn mới ở 80 xã, công tác triển khai đề án, công bố đồ án quy hoạch, xây dựng quy chế quản lý quy hoạch sau khi duyệt được tiếp tục chỉ đạo thực hiện; một số mô hình, dự án chuyển giao tiến bộ KHKT được xây dựng, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 43%; đã và đang đầu tư xây dựng mới trên 300 hạng mục công trình về giao thông, thủy lợi, công trình cấp nước sạch,...

Chương trình có GTKLGN 4.838 triệu đồng, đạt 89,5% so với KH.

2. Chương trình Nước sạch và VSMTNT

Trong năm ngành đã tham mưu UBND tỉnh: Có văn bản tăng cường công tác quản lý, vận hành, sửa chữa hệ thống cấp nước tập trung, Tổ chức hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và VSMT năm 2014; triển khai thực hiện Quy định phân cấp quản lý sản xuất và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh.

Năm 2014, ngành đã cấp nước cho 13.048 hộ, khối lượng nước tiêu thụ 1.522.879 m³/1.934.056 m³ khối lượng nước sản xuất, doanh thu đạt 5.982 triệu đồng, vượt 27,9% so

với KH (4.677 triệu đồng); hiện công tác cấp nước đã ổn định, công tác duy tu sửa chữa được thực hiện thường xuyên, xử lý nhanh chóng nhằm phục vụ việc cấp nước ngay khi nhận tin báo sự cố (tối đa 10 giờ).

Việc nâng cấp, sửa chữa các trạm cấp nước, đưa vào khai thác sử dụng đã hoàn thành. Công tác giám sát, đánh giá chất lượng nước đã được triển khai thực hiện tại 64 trạm cấp nước tập trung (kết quả 08/64 công trình đạt QCVN 02:2009/BYT, chiếm tỷ lệ 12,5%, các công trình cấp nước còn lại không đạt QCVN 02:2009/BYT, chiếm tỷ lệ 87,5%); các lớp tập huấn (10 lớp) nâng cao năng lực cán bộ chuyên trách, tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ hộ nghèo (286 hộ) xây dựng, sử dụng, bảo quản nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cộng đồng trong bảo vệ nguồn nước, môi trường cũng đã được tổ chức thực hiện. Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh 94%, đạt 100% so với KH, bằng 102,2% so với CK.

GTKLGN của chương trình 15.074 triệu đồng, đạt 99,2% so với KH.

3. Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)

Thực hiện dự án Bảo đảm VSATTP trong sản xuất nông, lâm, thủy sản, ngành đã tổ chức kiểm tra 136 cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản thực phẩm, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản, kết quả có 84 cơ sở không đủ điều kiện đảm bảo VSATTP, ngành đã nhắc nhở, cảnh cáo, xử phạt hành chính các cơ sở vi phạm và đóng cửa đối với cơ sở vi phạm nghiêm trọng.

Chương trình đạt GTKLGN 100 triệu đồng, bằng 30,1% so với KH.

4. Chương trình Việc làm và dạy nghề

Ngành đã xây dựng kế hoạch, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thành phố kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp năm 2014.

GTKLGN đạt 30 triệu đồng, bằng 100% so với KH.

X. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, CHẾ BIẾN

1. Tình hình đầu tư, chế biến mía đường

Trong năm ngành đã tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo hỗ trợ công tác vận chuyển mía từ tỉnh Long An về Tây Ninh; phối hợp với Sở Nội vụ, tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội người trồng mía; đề nghị Sở Tài chính trình UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí cho đối tượng trồng mới cây mía niên vụ 2013-2014 với số tiền 3.812 triệu đồng (giảm 2.016 triệu đồng so với vụ trước), diện tích 3.812 ha.

Sở đã tổ chức họp các đơn vị có liên quan giải quyết, tháo gỡ khó khăn cho người trồng mía; thành lập Đoàn liên ngành, tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình phân tích, đánh giá chữ đường tại các công ty, nhà máy đường niên vụ 2014-2015 (6 đợt) và lấy mẫu thử nghiệm đối chứng, kết quả quá trình phân tích, đánh giá chữ đường được thực hiện đúng quy trình đã đăng ký, phân tích chữ đường của mẫu lưu và mẫu đối chứng tại các công ty, nhà máy đường phân lớn đều cho kết quả chữ đường cao hơn của đoàn kiểm tra. Các đơn vị đang từng bước thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng mía nguyên liệu (QCVN 01-98:2012/BNNPTNT).

Vụ 2013-2014 đã được tổ chức tổng kết, khối lượng mía đưa vào ép 1.458.079 tấn, bằng 89,1%; sản xuất 191.441 tấn đường, giảm 6,1%; bình quân chữ đường 9,4 CCS, tạp chất 4,07% so với niên vụ 2012-2013, tỷ lệ tiêu hao mía bình quân 10,5 mía/l đường. Trong vụ chế biến đã có được những thuận lợi như: Sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh trong việc vận

chuyển mía nguyên liệu về nhà máy, diện tích trồng mía ở Campuchia được phát triển thêm, chính sách hỗ trợ mía trồng mới tiếp tục nhận được sự ủng hộ của người trồng mía; các công ty, nhà máy đường đã có những chính sách cụ thể nhằm hạn chế mía cháy, diện tích cháy mía giảm so với vụ trước (16,4%); có nhiều giống mía mới chín rải vụ nên kịp thời đưa vào chế biến. Kiểm soát được giá công thu hoạch, thay đổi phương pháp thu hoạch, chất lượng mía tốt, chữ đường cao hơn so với vụ trước (0,8 CCS).

Vụ 2014-2015, diện tích mía đã được đầu tư, bao tiêu 22.953 ha (trong đó diện tích mía ngoài tỉnh 6.829 ha).

2. Chế biến mì

Năm 2014, khối lượng mì đưa vào chế biến 3.590.244 tấn, tăng 1,3% so với năm 2013 (trong đó chế biến công nghiệp 3.051.707 tấn); sản xuất được 897.561 tấn bột, tăng 1,3% so với năm 2013 (trong đó chế biến công nghiệp 762.927 tấn).

XI. CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Trong năm công tác bảo đảm ATTP nông lâm thủy sản đã được ngành tăng cường thực hiện, cụ thể như: Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện: Tăng cường công tác bảo đảm ATTP nông lâm thủy sản trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Ngọ, Tháng hành động vì chất lượng VSATTP, Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản; đề nghị phòng Kinh tế Thành phố, phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện tăng cường các biện pháp bảo đảm ATTP trong sản xuất kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm; kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP 24/28 cơ sở. Ngoài ra, đề nghị Sở Y tế bàn giao hồ sơ quản lý nhà nước về ATTP về Sở theo Nghị định số 38/2012/NĐ-CP.

XII. CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG BAO, LẤN CHIẾM, SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH

Năm 2014 ngành đã phối hợp xử lý thu hồi 10,7 ha. Lũy kể từ khi thực hiện Quyết định số 875/QĐ-UBND đến nay đã vận động hộ vi phạm tự nguyện chấp hành, xử lý thu hồi 3.971,39/4.115,4 ha, đạt 96,5% so với KH. Sau khi loại trừ diện tích có: Giấy CNQSD đất nông nghiệp cấp trùng trong đất quy hoạch lâm nghiệp, Hợp đồng, Giấy xác nhận cho trồng cây không đúng mục đích, sai quy hoạch giai đoạn thực hiện Chương trình 327, dự án 661 trước đây (138,04 ha), kết quả đạt được 3.971,39/3.977,36 ha, bằng 99,85% so với KH, còn lại 3,5 ha đang giải quyết.

XIII. CÔNG TÁC SẮP XẾP LẠI CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW

Ngành đã tham mưu Ban cán sự UBND tỉnh trình Tỉnh ủy văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW; tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch: Tổ chức thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, xây dựng phương án tổng thể sắp xếp lại các công ty nông nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW; đồng thời triển khai các văn bản hướng dẫn của Trung ương về công tác này.

Trong năm tiếp tục xử lý tồn tại về sử dụng đất của nông trường đối với các diện tích đất cho mượn, diện tích bao lấn chiếm, diện tích liên doanh, liên kết. Về lâm trường, ngành đã phối hợp với địa phương triển khai thực hiện Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp (tổng số hộ đã di dời 618/824 hộ, đạt 75% so với KH); đồng thời tiếp tục giải quyết tình trạng bao, lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp không đúng mục đích, cụ thể: 3,5 ha chưa giải quyết thu hồi (Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Núi Bà), riêng việc giải quyết GCNQSD đất cấp trùng trên đất lâm nghiệp, đã giải quyết những trường hợp có Hợp đồng hoặc Giấy xác nhận cho trồng cây không đúng mục đích, sai quy hoạch, còn lại 35 Giấy (44 ha) chưa thu

hồi do đang chờ chủ trương giải quyết của Trung ương.

XIV. CÔNG TÁC THANH TRA

Công tác thanh tra đã được triển khai thực hiện đảm bảo kế hoạch đề ra. Trong năm, Sở đã tiếp nhận, xử lý 17 đơn tố cáo, khiếu nại, kiến nghị (không thuộc thẩm quyền), tiếp tục xác minh, giải quyết 01 đơn tố cáo (chuyển tiếp năm 2013); hoàn thành 04 cuộc thanh tra chuyên đề diện rộng, triển khai 03 cuộc thanh tra hành chính. Mặt khác, thanh tra chuyên ngành đã thường xuyên kiểm tra các công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động thực vật, phòng chống dịch bệnh,...; ngoài ra phối hợp các ngành liên quan thanh tra việc sử dụng ngư cụ cấm khai thác thủy sản, kiểm tra tình hình các hộ nuôi cá bè trong hồ Dầu Tiếng.

XV. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Sản xuất nông nghiệp tuy duy trì được tốc độ tăng trưởng nhưng chưa bền vững, GTSX nông lâm thủy sản chưa đạt so với kế hoạch đề ra, quỹ đất đưa vào sản xuất không tăng thêm trong khi năng suất chưa được cải thiện đáng kể. Trong sản xuất nông nghiệp còn chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro (giá cả thị trường, dịch bệnh,...) gây khó khăn cho người nông dân.

Tốc độ phát triển chăn nuôi còn chậm, tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp còn thấp, chuyển dịch chưa đáng kể; chưa có giải pháp hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, phân vùng chăn nuôi, điểm giết mổ còn nhiều bất cập, chưa hợp lý.

Các quy hoạch ngành qua sơ kết còn bộc lộ nhiều hạn chế, cần khắc phục.

Một số nhiệm vụ tiến độ thực hiện còn chậm như: Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp; các dự án, đề án theo chương trình công tác của UBND tỉnh; một số chính sách hỗ trợ của ngành (rau an toàn,...) chậm triển khai; việc trình, duyệt điều chỉnh vốn dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, thu hồi, xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trùng; phương án tổng thể sắp xếp lại các công ty nông nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW.

Dịch cúm gia cầm tuy đã được khống chế nhưng nguy cơ tiềm ẩn xảy ra dịch bệnh rất cao. Trên cây trồng một vài đối tượng phát sinh gây hại nặng cục bộ một số diện tích (rầy nâu, đạo ôn trên lúa, chổi rồng, rệp sáp bột hồng trên mè; sâu đục thân trên mía).

Hệ thống tiêu thụ rau an toàn chưa được hình thành, diện tích thực hiện rau an toàn còn nhỏ, lẻ, sự liên kết giữa các Sở, ngành liên quan trong thực hiện Quy hoạch sản xuất, phát triển và tiêu thụ rau an toàn còn hạn chế.

Mô hình liên kết 4 nhà chưa có doanh nghiệp tiêu thụ lúa gạo tham gia, đầu ra sản phẩm chưa ổn định, trình độ nông dân không đồng đều ảnh hưởng việc ghi chép nhật ký đồng ruộng. Công tác lựa chọn giống lúa mới phù hợp từng địa phương chưa đáp ứng yêu cầu của nông dân do diện tích thực hiện mô hình ngày càng mở rộng, cần có số lượng lớn về lúa giống và loại giống.

Tình trạng phá rừng, khai thác, vận chuyển, mua bán trái phép lâm sản vẫn còn xảy ra một số nơi; cháy rừng tuy được kéo giảm nhưng nguy cơ tiềm ẩn vẫn còn cao. Việc quản lý, giám sát các hoạt động gây nuôi động vật rừng còn hạn chế; báo cáo đánh giá hiệu quả các mô hình trồng rừng, đề xuất chính sách, giải pháp quản lý, áp dụng còn chậm.

Việc giải ngân vốn thực hiện bảo vệ và phát triển rừng chậm so với tiến độ khối lượng thực hiện do các Ban quản lý Khu rừng chậm cập nhật điều chỉnh, bổ sung các thủ tục theo quy định.

Công tác thông tin truyền thông về lĩnh vực phòng, chống thiên tai còn hạn chế, vẫn còn một bộ phận cán bộ, nhân dân nhận thức chưa đầy đủ về thiên tai, thiếu chủ động trong công tác phòng, chống, ứng phó với tình hình thời tiết nguy hiểm, từ đó thiệt hại về người, tài sản, sản xuất vẫn còn tương đối lớn.

Công tác tổ chức thu nộp Quỹ PCLB trên địa bàn tỉnh không đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao do công tác thông tin tuyên truyền ở các địa phương còn hạn chế dẫn đến công dân, doanh nghiệp chưa thực hiện nghĩa vụ theo quy định; mức trích cho người đi thu thấp do mức thu thấp theo quy định.

Một số công trình cấp nước cần đầu tư nhưng chưa có trong quy hoạch; các trạm cấp nước trong quy hoạch còn thiếu tập trung và liên thông; công tác khảo sát, lựa chọn đầu tư một số công trình chưa sát với thực tế, chưa gắn kết ưu tiên đầu tư các xã điểm xây dựng nông thôn mới nên một vài công trình có ít người sử dụng so với thiết kế.

Công tác quản lý, khai thác các công trình cấp nước sau đầu tư bộc lộ nhiều hạn chế như: Chưa xây dựng Quy trình quản lý, vận hành khai thác, Quy trình bảo trì các công trình cấp nước tập trung.

GTKLTH vốn đầu tư XD CB chưa đạt so với KH, giá trị giải ngân còn thấp. Dự án Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đúc, huyện Gò Dầu chỉ triển khai thực hiện một vài hạng mục công trình do vướng mặt bằng; năng lực các nhà thầu thi công dự án Thủy lợi Phước Hòa yếu kém nên tiến độ thi công rất chậm; trạm bơm Hòa Thạnh II tuy đã hoàn thành nhưng chỉ có thể tưới được một phần theo quy hoạch do huyện Châu Thành thực hiện không đồng bộ về hệ thống kênh cấp 1, 2 và kênh tiêu; hệ thống tưới kênh nội đồng chưa được củng cố.

Các HTX, THT đa số chưa có trụ sở làm việc riêng; thiếu đất đai, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; thiếu các phương án sản xuất kinh doanh khả thi, chưa thu hút thành viên tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, hiệu quả hoạt động chưa cao, sức cạnh tranh yếu; khó tiếp cận được nguồn vốn vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng vì không có tài sản riêng để thế chấp.

Các ngành nghề nông thôn tuy có bước phát triển về số lượng nhưng chưa thật sự bền vững, quy mô sản xuất nhỏ, thị trường tiêu thụ chưa ổn định; các cơ sở thiếu vốn đầu tư phát triển sản xuất, đổi mới trang thiết bị máy móc, công nghệ; chất lượng sản phẩm chưa ổn định, khả năng cạnh tranh thấp. Một số nghề truyền thống đang có xu hướng bị mai một, thất truyền nhưng các địa phương chưa có kế hoạch cụ thể hỗ trợ. Một số huyện chậm triển khai lập dự án ưu tiên đầu tư theo quy hoạch. Công tác vận động, tuyên truyền tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong độ tuổi lao động gặp nhiều khó khăn; đối tượng tham gia có sự chênh lệch điều kiện, trình độ nhận thức và tuổi tác.

Công tác di dời hộ dân theo đề án Di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp chưa đạt kế hoạch do việc lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm dân cư mất nhiều thời gian, phát sinh thêm hộ di dời và công tác thu hồi đất gặp nhiều khó khăn.

Chương trình XD NTM còn một số tồn tại như: Công tác phối hợp giữa các Sở, ngành với UBND các huyện, thành phố về hướng dẫn, đánh giá các tiêu chí chưa chặt chẽ, các văn bản hướng dẫn chậm ban hành, thiếu các giải pháp hiệu quả để thực hiện các tiêu chí nên một số chỉ tiêu chưa đạt (tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ người dân tham gia BHYT); hiệu quả tham mưu Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý XD NTM của xã chưa cao do trình độ cán bộ còn hạn chế.

Việc phổ biến, tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật về an toàn thực phẩm chưa nhiều, đa dạng, hiệu quả tuyên truyền chưa cao. Sự phối hợp giữa các ngành trong

thanh, kiểm tra chất lượng hàng hóa chưa chặt chẽ; ý thức tuân thủ quy định của pháp luật về chất lượng hàng hoá (tiêu chuẩn công bố áp dụng, dấu hợp quy và nhãn hàng hóa) của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ, hộ gia đình còn hạn chế; nguồn nhân lực quản lý an toàn thực phẩm quá ít nên công tác thanh, kiểm tra theo Phụ lục 2 Thông tư Liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT còn hạn chế.

Văn bản pháp luật quy định về quản lý, xử phạt vi phạm hành chính chưa thật sự rõ ràng, còn đan xen nhiều văn bản về thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm thuộc nhiều ngành khác nhau, dẫn đến rất khó khăn trong việc áp dụng, nhất là việc thực thi xử phạt lĩnh vực phân bón; theo quy định công chức mới được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong khi cán bộ công tác ở các Trạm thuộc ngành (Thú y, BVTV) là viên chức nên gặp khó khăn trong việc xử phạt vi phạm hành chính ở tuyến huyện.

PHẦN II

KẾ HOẠCH NĂM 2015

Năm 2015 là năm cuối thực hiện các mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, kế hoạch 5 năm 2011 -2015 của ngành Nông nghiệp và PTNT. Do đó, việc thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu được đề ra không chỉ là yêu cầu trong năm 2015, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX đã đề ra cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015. Trên cơ sở đó, ngành Nông nghiệp và PTNT cần nỗ lực, phấn đấu, tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nền nông nghiệp gắn với việc triển khai thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg, góp phần đẩy nhanh phát triển nền kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ của ngành đã đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Tổng GDP ngành 14.122 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2014, chiếm tỷ trọng 30% GDP của tỉnh.

GTSX nông lâm thủy sản: 25.819 tỷ đồng (theo giá cố định năm 2010), tăng 5% so với năm 2014. Cụ thể: Nông nghiệp: 25.075 tỷ đồng, tăng 5% (trong đó tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp chiếm 12,6% theo giá cố định năm 2010, chiếm 15% theo giá hiện hành); lâm nghiệp 376 tỷ đồng, tăng 1,4%; thủy sản 368 tỷ đồng, tăng 10,5%.

Tổng diện tích gieo trồng 377.645 ha, tăng 1,5% so với năm 2014.

Tổng đàn gia súc, gia cầm 659.500 con, tăng 8,2% so với năm 2014, cụ thể: Đàn trâu 22.500 con, tăng 2,2%; đàn bò 95.000 con, tăng 8,6% (trong đó bò sữa 4.300 con); đàn heo 216.000 con, tăng 10,8%; đàn gia cầm 6 triệu con, tăng 15,7% so với năm 2014.

Tổng sản lượng thủy sản 19.592 tấn, tăng 13,3% so với năm 2014 (trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 16.250 tấn). Diện tích nuôi trồng thủy sản 937 ha, tăng 1% so với năm

2014.

Diện tích bảo vệ rừng 51.028 ha, tăng 3,2%; khoanh nuôi tái sinh rừng 6.965 ha, tăng 2,8% so với năm 2014. Diện tích trồng rừng 299 ha, bằng 41,3% (trong đó rừng phòng hộ, đặc dụng 209 ha, rừng sản xuất 90 ha); chăm sóc rừng trồng 1.649 ha, bằng 61,1% so với năm 2014. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 16,1% (nếu tính cả diện tích có rừng, diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, cây cao su tỷ lệ che phủ đạt 33%).

Diện tích hợp đồng tưới phục vụ sản xuất 142.000 ha, tăng 2,1% so với năm 2014 (trong đó: Vụ Đông Xuân 44.847 ha, Hè Thu 47.317 ha, Mùa 49.836 ha).

Tổng nhu cầu vốn xây dựng cơ bản được cấp 37.400 triệu đồng/125.858 triệu đồng vốn đề nghị, trong đó: Vốn Tỉnh quản lý cấp 37.400 triệu đồng/60.793 triệu đồng vốn đề nghị, vốn Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đề nghị 65.065 triệu đồng.

Vốn chương trình MTQG được cấp 52.930 triệu đồng/713.100 triệu đồng vốn đề nghị, trong đó: Vốn ngân sách trung ương cấp 12.930 triệu đồng/39.600 triệu đồng vốn đề nghị, vốn tổ chức phi chính phủ 40.000 triệu đồng/40.000 triệu đồng vốn đề nghị; vốn đề nghị ngân sách địa phương 130.000 triệu đồng, vốn tổ chức phi chính phủ 40.000 triệu đồng, vốn khác 503.500 triệu đồng. Cụ thể:

- *Chương trình Xây dựng nông thôn mới*: Vốn được cấp 44.000 triệu đồng/700.500 triệu đồng vốn đề nghị (trong đó: Vốn ngân sách trung ương cấp 4.000 triệu đồng/27.000 triệu đồng vốn đề nghị, vốn tổ chức phi chính phủ 40.000 triệu đồng/40.000 triệu đồng vốn đề nghị; vốn đề nghị ngân sách địa phương 130.000 triệu đồng, vốn khác 503.500 triệu đồng). Phần đầu đến cuối năm 2015 có 17 xã đạt 19/19 tiêu chí (trong đó có khả năng đạt 13 xã nông thôn mới, còn lại 04 xã phần đầu).

- *Chương trình Nước sạch và VSMTNT*: Vốn được cấp 8.760 triệu đồng/12.500 triệu đồng vốn đề nghị (vốn ngân sách trung ương). Phần đầu tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh 96%.

- *Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm*: Vốn được cấp 100 triệu đồng/100 triệu đồng vốn đề nghị (vốn ngân sách trung ương) thực hiện dự án Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông lâm, thủy sản.

- *Chương trình Việc làm và dạy nghề*: Vốn được cấp 40 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương) thực hiện dự án Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá Chương trình.

- *Chương trình Giảm nghèo bền vững*: Vốn được cấp 30 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương) thực hiện dự án Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá Chương trình.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Duy trì tốc độ tăng trưởng của toàn ngành, trong đó tăng tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong GTSX ngành nông nghiệp. Tiếp tục thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên từng lĩnh vực của ngành, cụ thể: Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch đề án Tái cơ cấu ngành chăn nuôi, thủy lợi đã được phê duyệt; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành ở các lĩnh vực đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo như: Lâm nghiệp, trồng trọt, thủy sản, ..., trong đó phải xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện tái cơ cấu.

Thực hiện hiệu quả các quy hoạch, chương trình, đề án đã được phê duyệt; đồng thời

tổ chức rà soát, bổ sung, đánh giá lại các quy hoạch về: Chăn nuôi, Thủy sản, Thủy lợi, Bảo vệ và phát triển rừng, Cấp nước sạch và VSMTNT; hoàn chỉnh quy hoạch cơ sở chế biến gỗ vừa và nhỏ.

Phát triển hướng tới một nền nông nghiệp sạch, chất lượng cao, sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị, gắn chặt với thị trường, cải tiến công tác thông tin thị trường. Hướng dẫn nông dân tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh (mía, mì, cao su, bắp, lúa, măng cầu, rau các loại, bò sữa,...).

Chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, mô hình sản xuất hiệu quả, nhất là các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao để nhân rộng vào sản xuất. Áp dụng quy trình canh tác tiên tiến, tăng tỷ lệ cơ giới hóa các khâu trong quá trình sản xuất, tiết kiệm chi phí.

Tăng cường triển khai thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã ban hành. Trong đó tiếp tục thực hiện các chính sách đã và đang hỗ trợ trước đây (mía trồng mới, người sản xuất lúa, phát triển sản xuất, miễn thu thủy lợi phí,...); tập trung triển khai các chính sách hỗ trợ về: Sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh rau an toàn; giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai gây ra; nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ; giảm tổn thất trong nông nghiệp, Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn,...; đẩy mạnh thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ưu tiên đầu tư vào khu nông nghiệp công nghệ cao (diện tích 29,5 ha) xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu và khu vực Vĩnh Trà, xã Long Phước, huyện Bến Cầu. Tham mưu UBND tỉnh: Kế hoạch thực hiện vùng sản xuất lúa chất lượng cao, khu nông nghiệp công nghệ cao; Bảng giá bồi thường, hỗ trợ hoa màu, cây trái, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, hàng hóa nông sản nhập khẩu. Tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện công tác giống, cây trồng, vật nuôi, cơ giới hóa trong nông nghiệp.

Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững và bảo vệ môi trường. Ổn định số lượng đàn gia súc, gia cầm; khuyến khích các mô hình sản xuất sạch, chăn nuôi trang trại, áp dụng công nghệ cao. Tăng cường công tác quản lý giống, chất lượng thức ăn chăn nuôi; quản lý, xử lý chăn nuôi gia súc, gia cầm nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư, gần trường học, bệnh viện và chăn nuôi vịt chạy đồng.

Triển khai thực hiện Kế hoạch chương trình Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh Tây Ninh đến năm 2020. Tập trung sản xuất thâm canh các đối tượng nuôi chủ lực, đảm bảo cung ứng đầy đủ nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả về bảo vệ và khai thác thủy sản, năng lực các cơ sở sản xuất giống thủy sản.

Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt: Quy hoạch Bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng cấp tỉnh giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; triển khai thực hiện: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, đề án Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; xây dựng Phương án kiểm kê rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2016 khi Bộ Nông nghiệp và PTNT có văn bản chỉ đạo.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng mùa khô 2014-2015; báo cáo đánh giá hiệu quả các mô hình trồng rừng trong thời gian qua, đề xuất các mô hình trồng rừng tối ưu để thực hiện trong thời gian tới. Nghiên cứu, đề xuất chính sách đối với người trồng rừng, bảo vệ rừng kịp thời. Tăng cường công tác kiểm tra,

ngăn chặn xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Triển khai thực hiện việc trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt, bố trí vốn các hạng mục lâm sinh, tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức thực hiện

Tổng kết, hoàn thành công tác giải quyết tình trạng bao, lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp không đúng mục đích theo Quyết định 875/QĐ-UBND.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện đề án Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các đợt kiểm tra: Công tác điều tiết, phân phối nước tiết kiệm; diện tích miễn và thu thủy lợi phí. Trọng tâm cải tiến cơ chế quản lý khai thác hệ thống kênh nội đồng, đồng thời tổng kết, đánh giá việc xây dựng hệ thống kênh nội đồng; ứng dụng SCADA vào việc điều tiết phân phối nước.

Ưu tiên phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, tưới cho cây trồng cận giá trị cao; tập trung hoàn thành các công trình dở dang để sớm đưa vào khai thác; việc khởi công mới các công trình thủy lợi phải được xem xét kỹ tính cấp bách, khả năng nguồn vốn đầu tư, hiệu quả kinh tế công trình. Điều tiết nước tưới hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm tưới an toàn sản xuất, cung cấp nước cho chế biến, phục vụ tốt cho khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy trình vận hành, điều tiết hồ chứa nước Tha La huyện Tân Châu tỉnh Tây Ninh.

Chủ động xây dựng phương án phòng, chống thiên tai có hiệu quả, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Tăng cường công tác thông tin truyền thông lĩnh vực phòng, chống thiên tai, tuyên truyền, thu nộp quỹ PCTT.

Ưu tiên đầu tư phát triển, huy động các nguồn lực thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng, sản xuất phục vụ vận chuyển nông sản hàng hóa. Hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án trọng điểm: Đê bao tiểu vùng ven sông Vàm Cỏ Đông (Tiểu vùng 2), dự án Thủy lợi Phước Hòa, Trạm bơm Hòa Thạnh II, Hệ thống cấp nước sinh hoạt cầu Sài Gòn 2.

Thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo quản lý nguồn vốn đầu tư như: Luật Đầu tư công, các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ, số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ.

Nhanh chóng phân khai các nguồn vốn xây dựng cơ bản, vốn sự nghiệp năm 2015 (chậm nhất trong quý I). Tổ chức kiểm tra, đôn đốc, giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai dự án.

Xây dựng, thực hiện đề án Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020; quan tâm phát triển các HTX, Tổ hợp tác nông nghiệp để các HTX, Tổ hợp tác nông nghiệp là đơn vị trung gian gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, đặc biệt cần xây dựng các mô hình gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Tiếp tục thực hiện công tác phát triển ngành nghề nông thôn, đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, hướng dẫn, tham mưu công nhận các nghề, làng nghề truyền thống. Tăng cường thực hiện quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 1 (2014-2015), đề án Di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp.

Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các chương trình MTQG. Trong đó đẩy nhanh tiến độ thực hiện, tăng cường huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng nông thôn mới; tăng

cường công tác quản lý, khai thác, vận hành các công trình cấp nước tập trung, kiểm tra, giám sát đánh giá chất lượng nước, lập quy trình quản lý vận hành, khai thác và quy trình bảo trì các công trình cấp nước tập trung; thực hiện có hiệu quả dự án Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông lâm thủy sản.

Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện đề án Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp liên kết với nông dân theo chuỗi sản xuất, phát triển chế biến, nhất là chế biến sâu đối với các loại nông lâm thủy sản.

Năm 2015 xác định là năm an toàn vệ sinh thực phẩm nông nghiệp, do đó cần phối hợp các ngành liên quan tăng cường công tác thanh kiểm tra, kiểm soát chất lượng ATTP nông nghiệp; đẩy mạnh vận động, tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến về nhận thức ATTP của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và nhân dân; phối hợp thực hiện các chương trình giám sát ATTP đối với sản phẩm nông sản, thủy sản. Hoàn thiện hệ thống, quản lý chất lượng sản phẩm nông sản, vật tư nông nghiệp; tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị theo chỉ đạo của Tỉnh ủy về sắp xếp, đổi mới nông lâm trường quốc doanh; đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, trong đó xây dựng, trình duyệt phương án tổng thể sắp xếp lại các công ty nông nghiệp, xử lý đất nông lâm trường quốc doanh là nhiệm vụ trọng tâm.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, thường xuyên kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật và chất lượng nông, lâm, thủy sản.

Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính (nhất là việc cải cách TTHC); công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành. Tăng cường kiểm tra giám sát, thực hiện các biện pháp hiệu quả phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. *Nguyễn Thái Sơn*

Nơi nhận:

- Bộ NN và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT, Cục Thống kê;
- UBND các huyện, thị;
- Cty TNHH 01 TV KTTL TN, VQG LG-XM;
- Đảng ủy, Công đoàn ngành, BGĐ Sở;
- Phòng KT TPTN, phòng NN và PTNT các huyện;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.



Nguyễn Thái Sơn

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH TÂY NINH**

Biểu số 01 KHSX-NLD

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NĂM 2015

(Kèm theo Báo cáo số 542 /SNN-VP ngày 27 /02/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện				
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (theo giá 2010)	Tr.đồng	23.430.802	24.642.076	24.592.806	25.819.500	99,8	105,0	105,0
a	Nông nghiệp	Tr.đồng	22.753.678	23.884.496	23.889.090	25.075.349	100,0	105,0	105,0
	Trồng trọt	Tr.đồng	18.805.730	19.358.687	19.619.495	20.320.000	101,3	104,3	103,6
	Chăn nuôi	Tr.đồng	2.553.966	3.086.500	2.770.901	3.150.000	89,8	108,5	113,7
	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	1.393.982	1.439.309	1.498.694	1.605.349	104,1	107,5	107,1
b	Lâm nghiệp	Tr.đồng	374.008	375.323	371.043	376.409	98,9	99,2	101,4
	Lâm sinh (trồng và nuôi rừng,...)	Tr.đồng	17.196	16.442	16.205	14.521	98,6	94,2	89,6
	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Tr.đồng	349.658	351.376	347.428	354.096	98,9	99,4	101,9
	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	7.154	7.505	7.410	7.792	98,7	103,6	105,2
c	Thủy sản	Tr.đồng	303.116	382.257	332.673	367.742	87,0	109,8	110,5
	Nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng	238.457	312.050	266.826	300.625	85,5	111,9	112,7
	Khai thác thủy sản	Tr.đồng	50.570	53.180	51.023	51.801	95,9	100,9	101,5
	Dịch vụ, các hoạt động khác	Tr.đồng	14.089	17.027	14.824	15.316	87,1	105,2	103,3
II	SẢN XUẤT NÔNG LÂM THỦY SẢN								
1	Nông nghiệp								
1.1	Trồng trọt								
	Tổng DT gieo trồng	ha	375.753	384.605	371.708	377.645	96,6	98,9	101,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện				
a	Tổng DT cây hàng năm	ha	258.321	264.150	255.978	259.700	96,9	99,1	101,5
a1	DT cây lương thực	ha	151.515	155.200	147.426	147.300	95,0	97,3	99,9
	Lúa cả năm - Diện tích (DT)	ha	146.391	150.000	142.224	142.000	94,8	97,2	99,8
	- Năng suất (NS)	tạ/ha	50,7	51,1	51,1	53,0	100,0	100,8	103,7
	- Sản lượng (SL)	tấn	742.304	767.000	738.525	752.600	96,3	99,5	101,9
	Lúa Đông xuân DT	ha	44.635	45.000	42.568	42.000	94,6	95,4	98,7
	NS	tạ/ha	54,7	55,0	55,0	55,0	100,0	100,5	100,0
	SL	tấn	244.202	247.500	234.124	231.000	94,6	95,9	98,7
	Lúa Hè thu DT	ha	50.917	50.000	49.208	50.000	98,4	96,6	101,6
	NS	tạ/ha	49,0	50,0	50,0	50,0	100,0	102,1	100,0
	SL	tấn	249.231	250.000	246.038	250.000	98,4	98,7	101,6
	Lúa Mùa DT	ha	50.839	55.000	50.449	50.000	91,7	99,2	99,1
	NS	tạ/ha	49,0	49,0	49,6	49,0	101,2	101,3	98,8
	SL	tấn	248.871	269.500	249.983	245.000	92,8	100,4	98,0
	Bắp DT	ha	5.124	5.200	5.202	5.300	100,0	101,5	101,9
	NS	tạ/ha	52,7	61,0	53,2	61,0	87,2	101,0	114,7
	SL	tấn	26.976	31.720	27.660	32.330	87,2	102,5	116,9
a2	DT cây có củ	ha	46.742	46.000	51.495	46.300	111,9	110,2	89,9
	Khoai lang DT	ha	168	200	33	100	16,5	19,6	303,0
	NS	tạ/ha	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,2	100,0
	SL	tấn	1.677	2.000	330	1.000	16,5	19,7	303,0
	Mì DT	ha	45.658	45.000	50.479	45.000	112,2	110,6	89,1
	NS	tạ/ha	295,0	300,0	317,6	320,0	105,9	107,7	100,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện				
	SL	tấn	1.346.965	1.350.000	1.603.373	1.440.000	118,8	119,0	89,8
	Chất bột khác DT	ha	916	800	983	1.200	122,9	107,3	122,1
a3	DT cây thực phẩm	ha	25.866	26.000	26.186	28.000	100,7	101,2	106,9
	Rau các loại DT	ha	20.916	20.000	21.939	22.000	109,7	104,9	100,3
	NS	tạ/ha	149,3	159,0	159,0	160,0	100,0	106,5	100,6
	SL	tấn	312.213	318.000	348.830	352.000	109,7	111,7	100,9
	Đậu các loại DT	ha	4.950	6.000	4.247	6.000	70,8	85,8	141,3
	NS	tạ/ha	13,5	14,0	14,0	14,0	100,0	103,7	100,0
	SL	tấn	6.683	8.400	5.946	8.400	70,8	89,0	141,3
a4	Cây CN ngắn ngày	ha	33.334	36.250	29.346	36.500	81,0	88,0	124,4
	Mía DT	ha	22.335	23.500	18.419	24.000	78,4	82,5	130,3
	NS	tạ/ha	743,5	745,0	757,9	760,0	101,7	101,9	100,3
	SL	tấn	1.660.711	1.750.750	1.396.034	1.824.000	79,7	84,1	130,7
	Trồng mới	ha	8.000	6.000	4.837	6.000	80,6	60,5	124,0
	Đậu phộng DT	ha	6.625	8.000	6.676	8.000	83,5	100,8	119,8
	NS	tạ/ha	35,1	35,2	35,2	36,0	100,0	100,4	102,3
	SL	tấn	23.223	28.160	23.500	28.800	83,5	101,2	122,6
	Thuốc lá DT	ha	3.441	3.500	3.435	3.500	98,1	99,8	101,9
	NS	tạ/ha	22,4	23,0	25,6	26,0	111,3	114,3	101,6
	SL	tấn	7.703	8.050	8.800	9.100	109,3	114,2	103,4
	Mè DT	ha	933	1.000	816	1.000	81,6	87,5	122,5
	NS	tạ/ha	8,9	9,0	9,0	9,0	100,0	101,2	100,0
	SL	tấn	829	900	735	900	81,7	88,7	122,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện				
	Cây khác	ha		250					
a5	Cây hàng năm khác	ha	864	700	1.525	1.600	217,9	176,5	104,9
b	Tổng DT cây lâu năm	ha	117.432	120.455	115.730	117.945	96,1	98,6	101,9
b1	DT cây công nghiệp	ha	101.818	104.422	100.180	100.950	95,9	98,4	100,8
	Cao su DT	ha	98.170	98.200	96.755	95.000	98,5	98,6	98,2
	SP	ha	76.989	77.000	81.288	82.000	105,6	105,6	100,9
	NS	tạ/ha	21,5	22,0	21,1	21,5	95,9	98,2	101,9
	SL	tấn	165.403	169.400	171.495	176.300	101,2	103,7	102,8
	Trồng mới	ha	5.493		1.182			21,5	
	Hồ tiêu DT	ha	312	312	322	350	103,2	103,2	108,7
	SP	ha	307	312	301	312	96,5	98,0	103,7
	NS	tạ/ha	26,0	27,0	25,4	27,0	94,1	97,8	106,3
	SL	tấn	797	842	763	842	90,6	95,7	110,4
	Trồng mới	ha	1		16			1.600,0	
	Dừa DT	ha	1.810	1.810	1.856	1.900	102,5	102,5	102,4
	SP	ha	1.735	1.750	1.752	1.760	100,1	101,0	100,5
	NS	tạ/ha	276,3	278,0	268,3	278,0	96,5	97,1	103,6
	SL	tấn	47.941	48.650	47.006	48.928	96,6	98,0	104,1
	Trồng mới	ha	29		52			179,3	
	Điêu DT	ha	1.447	1.500	1.153	1.100	76,9	79,7	95,4
	SP	ha	1.443	1.500	1.150	1.100	76,7	79,7	95,7
	NS	tạ/ha	16,8	17,0	17,7	17,0	104,1	105,2	96,0
	SL	tấn	2.428	2.550	2.036	1.870	79,8	83,9	91,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện				
	Trồng mới	ha							
	Cây CN khác DT	ha	79	2.600	94	2.600	3,6		2.766,0
	SP	ha							
b2	DT cây ăn quả	ha	15.614	16.033	15.550	16.995	97,0	99,6	109,3
	Cây Cam, Quýt, Chanh DT	ha	451	860	493	860	57,3	109,3	174,4
	SP	ha	432	470	453	480	96,4	104,9	106,0
	NS	tạ/ha	55,7	55,7	63,3	56,0	113,6	113,6	88,5
	SL	tấn	2.406	2.618	2.867	2.688	109,5	119,2	93,8
	Trồng mới	ha	359	18	36		200,0	10,0	0,0
	- Trong đó cây Chanh DT	ha	252	252	256	275		101,6	
	SP	ha	239	250	245	250		102,5	
	NS	tạ/ha	62,2	62,5	64,4	65,0		103,5	
	SL	tấn	1.487	1.563	1.578	1.625		106,1	
	Trồng mới	ha	11		10			90,9	
	Cây Bưởi DT	ha	402	406	419	440	103,2	104,2	105,0
	SP	ha	393	398	390	398	98,0	99,2	102,1
	NS	tạ/ha	65,2	65,2	68,0	69,0	104,3	104,3	101,5
	SL	tấn	2.563	2.596	2.650	2.746	102,1	103,4	103,6
	Trồng mới	ha	4	4	22	4	550,0	550,0	18,2
	Cây Chuối DT	ha	1.339	1.300	1.342	1.360	103,2	100,2	101,3
	SP	ha	1.322	1.300	1.331	1.350	102,4	100,7	101,4
	NS	tạ/ha	336,8	300,0	332,1	330,0	110,7	98,6	99,4
	SL	tấn	44.524	39.000	44.197	44.550	113,3	99,3	100,8

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
					Kế hoạch	Thực hiện				
	Trồng mới		ha	17		7			41,2	
	Cây Xoài	DT	ha	2.358	2.370	2.337	2.370	98,6	99,1	101,4
		SP	ha	2.320	2.350	2.305	2.350	98,1	99,4	102,0
		NS	tạ/ha	74,0	74,0	73,4	74,0	99,2	99,2	100,8
		SL	tấn	17.158	17.390	16.926	17.390	97,3	98,6	102,7
	Trồng mới		ha	27	12	16		133,3		
	Cây Nhãn, Vải	DT	ha	3.039	3.400	3.101	3.400	91,2	102,0	109,6
		SP	ha	2.708	2.900	2.807	2.950	96,8	103,7	105,1
		NS	tạ/ha	88,0	88,0	90,0	91,0	102,3	102,3	101,1
		SL	tấn	23.832	25.520	25.264	26.845	99,0	106,0	106,3
	Trồng mới		ha	244	361	79		21,9	32,4	0,0
	Cây Chôm Chôm	DT	ha	1.057	1.070	1.037	1.080	96,9	98,1	104,1
		SP	ha	1.008	1.010	1.022	1.040	101,2	101,4	101,8
		NS	tạ/ha	103,0	103,0	102,9	105,0	99,9	99,9	102,0
		SL	tấn	10.383	10.403	10.513	10.920	101,1	101,3	103,9
	Trồng mới		ha	16	20	3	10	15,0	18,8	333,3
	Cây Mãng Cầu	DT	ha	4.426	4.700	4.453	4.800	94,7	100,6	107,8
		SP	ha	3.909	4.500	4.115	4.500	91,4	105,3	109,4
		NS	tạ/ha	135,6	136,0	139,1	140,0	102,3	102,6	100,6
		SL	tấn	52.996	61.200	57.245	63.000	93,5	108,0	110,1
	Trồng mới		ha	368	50	170	100	340,0	46,2	58,8
	Cây Sầu Riêng	DT	ha	684	700	674	665	96,3	98,5	98,7
		SP	ha	552	552	593	600	107,4	107,4	101,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện				
	NS	tạ/ha	62,0	62,0	63,8	65,0	102,9	102,9	101,9
	SL	tấn	3.420	3.422	3.738	3.900	109,2	109,3	104,3
	Trồng mới	ha	24	10	9		90,0	37,5	0,0
	Cây Mít DT	ha	927	969	932	980	96,2	100,5	105,2
	SP	ha	829	850	890	900	104,7	107,4	101,1
	NS	tạ/ha	308,1	309,0	308,2	310,0	99,7	100,0	100,6
	SL	tấn	25.541	26.265	27.433	27.900	104,4	107,4	101,7
	Trồng mới	ha	42	15	22	48	146,7	52,4	218,2
	Cây Thanh Long DT	ha	110	128	113	140	88,3	102,7	123,9
	SP	ha	87	90	99	120	110,0	113,8	121,2
	NS	tạ/ha	44,3	45,0	44,3	46,0	98,4	100,0	103,8
	SL	tấn	385	405	439	552	108,4	113,9	125,7
	Trồng mới	ha	18	18	6	27	33,3		450,0
	Cây ăn quả khác DT	ha	821	130	649	900	499,2	79,0	138,7
1.2	Chăn nuôi								
a	Tổng đàn gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác		620.449	650.400	609.559	659.500	93,7	98,2	108,2
a1	Gia súc	con	315.534	345.000	304.371	333.500	88,2	96,5	109,6
	Đàn Trâu	con	24.126	25.000	22.009	22.500	88,0	91,2	102,2
	Trong đó: Cày kéo	con	10.500	10.000	10.000	10.000	100,0	95,2	100,0
	Đàn Bò	con	99.917	100.000	87.500	95.000	87,5	87,6	108,6
	Trong đó: - Cày kéo	con	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0	100,0	100,0
	- Bò sữa	con	2.664	3.600	3.084	4.300	85,7	115,8	139,4
	Đàn Heo (tổng số)	con	191.491	220.000	194.862	216.000	88,6	101,8	110,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện				
	Heo sinh sản	con	23.276	29.750	23.300	26.000	78,3	100,1	111,6
	Heo thịt	con	168.014	190.000	171.348	189.740	90,2	102,0	110,7
	Heo đực giống	con	201	250	214	260	85,6	106,5	121,5
a2	Chăn nuôi khác	con	300.000	300.000	300.000	320.000	100,0	100,0	106,7
a3	Gia cầm	1.000 con	4.915	5.400	5.188	6.000	96,1	105,6	115,7
b	Sản phẩm chăn nuôi								
b1	Thịt hơi các loại	tấn	65.634	73.580	70.422	75.500	95,7	107,3	107,2
	Thịt heo	tấn	40.762	46.000	42.225	45.000	91,8	103,6	106,6
	Thịt trâu	tấn	2.331	2.550	2.347	2.400	92,0	100,7	102,3
	Thịt bò	tấn	6.892	7.200	6.926	7.200	96,2	100,5	104,0
	Thịt CN khác	tấn	800	830	733	900	88,3	91,6	122,8
	Thịt gia cầm các loại	tấn	14.849	17.000	18.191	20.000	107,0	122,5	109,9
b2	Sữa tươi	tấn	8.883	8.900	11.059	14.000	124,3	124,5	126,6
b3	Trứng	1000 quả	207.002	220.000	247.945	255.000	112,7	119,8	102,8
2	Lâm nghiệp								
2.1	Lâm sinh								
a	Khoán bảo vệ rừng	ha	47.813	49.570	49.441	51.028	99,7	103,4	103,2
b	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	6.823	6.966	6.776	6.965	97,3	99,3	102,8
	Trong đó trồng bổ sung	ha							
c	Trồng rừng tập trung	ha	717	706	724,1	299	102,6	101,0	41,3
	- Rừng PH và ĐD	ha	264	361	409,1	209	113,3	155,0	51,1
	- Rừng sản xuất	ha	453	345	315	90	91,3	69,5	28,6
d	Trồng cây phân tán	Tr.cây	0,245	0,240	0,240	1,000	100,0	98,0	416,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Năm 2014		Kế hoạch năm 2015	TH 2014/KH 2014 (%)	TH 2014/TH 2013 (%)	KH 2015/TH 2014 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện				
đ	Chăm sóc rừng trồng	ha	2.889	2.356	2.699	1.649	114,6	93,4	61,1
	- Rừng PH và ĐD	ha	2.586	1.773	1.773	1.150	100,0	68,6	64,9
	- Rừng sản xuất	ha	303	583	926	499	158,8	305,6	53,9
2.2	Khai thác gỗ và lâm sản	m³	28.986	40.000	35.000	30.000	87,5	120,7	85,7
	Gỗ (tổng số)	m ³	28.986	40.000	35.000	30.000	87,5	120,7	85,7
	Trong đó: Rừng tự nhiên	m ³	328					0,0	
	Rừng trồng	m ³	28.658	40.000	35.000	30.000	87,5	122,1	85,7
3	Thủy sản								
a	Kết quả sản xuất								
a1	Tổng sản lượng thủy sản	tấn	15.313	17.350	17.296	19.592	99,7	112,9	113,3
	- Khai thác	tấn	3.238	3.350	3.281	3.342	97,9	101,3	101,9
	+ Khai thác nội địa	tấn	3.238	3.350	3.281	3.342	97,9	101,3	101,9
	- Nuôi trồng	tấn	12.075	14.000	14.015	16.250	100,1	116,1	115,9
	+ Nuôi thủy sản ngọt	tấn	12.075	14.000	14.015	16.250	100,1	116,1	115,9
a2	Giá trị xuất khẩu								
b	Năng lực sản xuất								
b1	Tổng số lượng tàu thuyền	chiếc	550	550	550	550	100,0	100,0	100,0
b2	Tổng công suất	CV	5.750	5.750	5.750	6.600	100,0	100,0	114,8
b3	Số cơ sở chế biến	cơ sở	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0
b4	Công suất chế biến	tấn/năm	18.000	18.000	8.000	10.000	44,4	44,4	125,0
b5	DT NTTS. Trong đó:	ha							
	- Nuôi nước ngọt	ha	934,9	918	927,4	937	101,0	99,2	101,0

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH TÂY NINH
Biểu số 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2014
(Kèm theo Báo cáo số 542 /SNN-VP ngày 27 /02/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Dự án	Quyết định đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Tổng vốn đầu tư	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2013	Kế hoạch vốn 2014 năm 2014					Khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2014)	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/12/2014					Ghi chú
							Tổng cộng	NSTT	XSKT năm 2014	TWHT	ODA		Tổng cộng	NSTT	XSKT năm 2014	TWHT	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng				816.385	447.125	137.635	1.000	27.722	28.913	80.000	130.100	83.115	1.000	14.206	17.530	50.379	
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP				768.047	447.110	129.611	1.000	23.832	24.779	80.000	122.680	76.178	1.000	10.659	14.140	50.379	
1.1	Dự án Thủy lợi Phước Hòa	3184/QĐ-BNN-XD 21/12/ 2012	6.407 ha	2004-2014	563.884	410.008	104.779			24.779	80.000	99.779	64.519			14.140	50.379	
1.2	Đê bao chống lũ ven sông Vàm Cỏ	1514/ QĐ-UBND ngày 13/8/2010	Tiêu 2.500 ha, tưới 1.850 ha	2011-2015	121.582	14.016	4.000		4.000			4.000	1.267		1.267			
1.3	Trạm bơm Hòa Thạnh II	1930/QĐ-UBND ngày 27/8/2014	Tưới 368ha	2012-2014	25.196	10.275	9.065	1.000	8.065			9.150	9.025	1.000	8.025			
1.4	Nâng cấp mở rộng suối Bà Tươi, huyện Gò Dầu (từ ranh Khu liên hợp Phước Đông-Bờ Lồi đến sông Vàm Cỏ)		Tiêu thoát nước cho KCN Phước Đông Bờ Lồi, chiều dài nạo vét 2,8km	2013-2014	17.385	60	60		60			60	60		60			
1.5	Đập tràn rạch Tây Ninh		lưu vực 370 km2	2012-2014	40.000	140	90		90			90	90		90			

TT	Dự án	Quyết định đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Tổng vốn đầu tư	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2013	Kế hoạch vốn 2014 năm 2014					Khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2014)	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/12/2014					Ghi chú
							Tổng cộng	NSTT	XSKT năm 2014	TWHT	ODA		Tổng cộng	NSTT	XSKT năm 2014	TWHT	ODA	
1.6	Chương trình Hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng					12.611	11.617		11.617			9.601	1.217		1.217			
2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI				48.338	15	8.024		3.890	4.134		7.420	6.937		3.547	3.390		
2.1	Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đức, huyện Gò Dầu	477/QĐ-SKHĐT ngày 27/12/2012	3,6km	2013-2014	10.419	15	2.460		2.460			2.600	2.137		2.137			
2.2	Hệ thống cấp nước Khu dân cư cầu Sài Gòn 2	316/QĐ-SKHĐT 31/10/2013	300m3/ ngày	2014-2016	26.475		1.150		1.150			1.150	1.130		1.130			
2.3	HTCN ấp Con Trăn 2, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	213/QĐ-SKHĐT, 27/10/2014	Cải tạo, sửa chữa phục vụ 200 hộ dân	2014-2015	1.703		660		60	600		560	560		60	500		
2.4	HTCN ấp 2, xã Bến Cui, huyện Dương Minh Châu	202/QĐ-SKHĐT, 24/10/2014	Cải tạo, sửa chữa phục vụ 120 hộ dân	2014-2015	1.707		640		40	600		540	540		40	500		
2.5	HTCN ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	201/QĐ-SKHĐT, 24/10/2014	Nâng cấp, sửa chữa phục vụ 220 hộ dân	2014-2015	2.190		880		80	800		730	730		80	650		
2.6	HTCN ấp Tân Đông 2, xã Tân Lập, huyện Tân Biên	200/QĐ-SKHĐT, 24/10/2014	Nâng cấp, sửa chữa phục vụ 650 hộ dân	2014-2015	5.844		2.234		100	2.134		1.840	1.840		100	1.740		

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH TÂY NINH
Biểu số 02

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2015
(Kèm theo Báo cáo số 542 /SNN-VP ngày 27 /02/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: triệu đồng

TT	Dự án	Quyết định đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Tổng vốn đầu tư	Thực hiện lũy kế giải ngân đến 31/12/ 2014	Kế hoạch vốn đề nghị năm 2015						Vốn được cấp năm 2015	Ghi chú
							Tổng cộng	NSTT	XSKT	TWHT	TPCP	Khác (Vốn ODA)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng				833.011	545.996	125.858	30.058	37.500			58.300	37.400	
A	DỰ ÁN DO TỈNH QUẢN LÝ				287.606	21.805	60.793	23.293	37.500				37.400	
1	Dự án chuyển tiếp				158.476	21.321	45.575	8.075	37.500				37.000	
1.1	Đê bao chống lũ ven sông Vàm Cỏ	1514/QĐ-UBND ngày 13/8/2010	Tiêu 2.500 ha, tưới 1.850 ha	2011-2015	121.582	18.016	9.000		9.000				14.000	
1.2	Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đức, huyện Gò Dầu	477/QĐ-SKHĐT ngày 27/12/2012	3,6km	2013-2014	10.419	2.155	18.500		18.500				1.000	
1.3	Hệ thống cấp nước Khu dân cư cầu Sài Gòn 2	316/QĐ-SKHĐT 31/10/2013	300m3/ngày	2014-2016	26.475	1.150	10.000		10.000				10.000	
1.4	Chương trình Hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng						8.075	8.075					12.000	
2	Dự án khởi công mới				129.130	484	15.218	15.218					400	
2.1	Trạm bơm Tân Long (Cù Lao Chàm)	1175/QĐ-UBND, 24/6/2013	Tưới 731,85 ha	2014-2016	123.436	410	10.000	10.000						Dự án đã được phê duyệt thuộc khu vực phòng thủ biên giới

TT	Dự án	Quyết định đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Tổng vốn đầu tư	Thực hiện lũy kế giải ngân đến 31/12/ 2014	Kế hoạch vốn đề nghị năm 2015						Vốn được cấp năm 2015	Ghi chú
							Tổng cộng	NSTT	XSKT	TWHT	TPCP	Khác (Vốn ODA)		
2.2	Sửa chữa nhà làm việc VP Sở Nông nghiệp và PTNT	326/QĐ-SKHĐT 31/10/2013	Sơn bê, la phong trần, trang thiết bị, lợp mái tôn chống thấm	2013-2014	3.539		3.200	3.200						Dự án đã được phê duyệt
2.3	Trụ sở làm việc trạm thú y Trảng Bàng	1991/QĐ-SKH&ĐT, 9/9/2011	DT 103m2	2011-2013	444	15	429	429						Dự án đã được phê duyệt, các trạm đã xuống cấp trong quá trình sử dụng
2.4	Trụ sở làm việc trạm thú y Hòa Thành	2257/QĐ-SKH&ĐT, 5/10/2011	DT 106m2	2011-2013	325	10	315	315						
2.5	Trụ sở làm việc trạm thú y Gò Dầu	2054/QĐ-SKH&ĐT, 15/9/2011	DT 73 m2	2011-2013	158	14	144	144						
2.6	XD cổng, hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	412/QĐ-SKHĐT, 29/10/2012	chu vi 500m	2013-2014	265	10	250	250						Dự án đã được phê duyệt
2.7	Cải tạo nhà làm việc, nhà kho đội Kiểm lâm cơ động và PCCR	382/QĐ-SKHĐT, 10/10/2012	429m2	2.013	566	10	500	500					400	
2.8	Xây dựng cổng, hàng rào BQL khu rừng Văn hóa Lịch sử Chàng Riệc	1929/QĐ-SKH&ĐT, 30/8/2011	Dài 88,2m	2011-2012	397	15	380	380						
B	DỰ ÁN DO BỘ QUẢN LÝ				545.405	524.191	65.065	6.765				58.300		
I	Dự án chuyển tiếp				545.405	524.191	65.065	6.765				58.300		
1.1	Thủy lợi Phước Hòa: Khu tưới Tân Biên	2851/QĐ-BNN-XD ngày 17/9/2008	6.443 ha	2011-2015	545.405	524.191	65.065	6.765				58.300		